

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (PPY)

## CTCP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên

Ngày 29/12/2023	9,200 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	1.1%	-8.9%

DT thuần 2023
4,415
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 177  4.2%

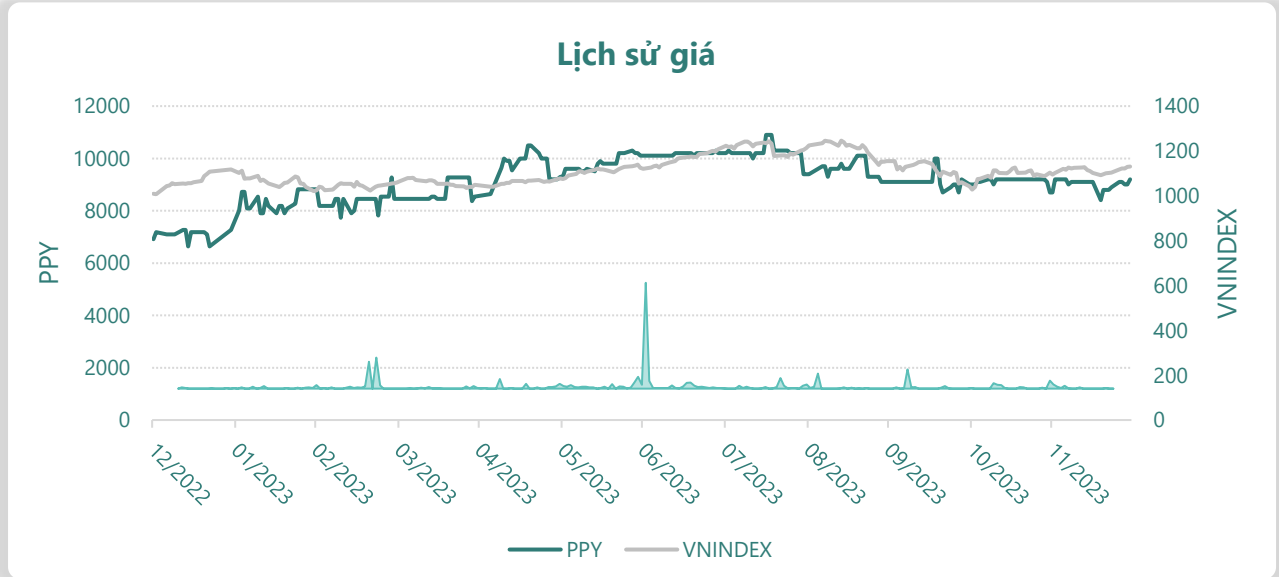
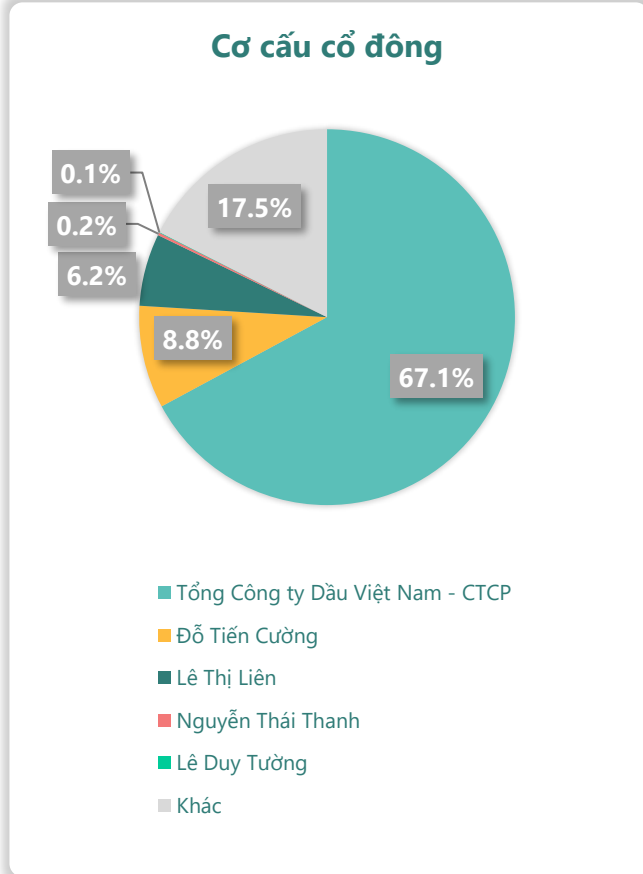
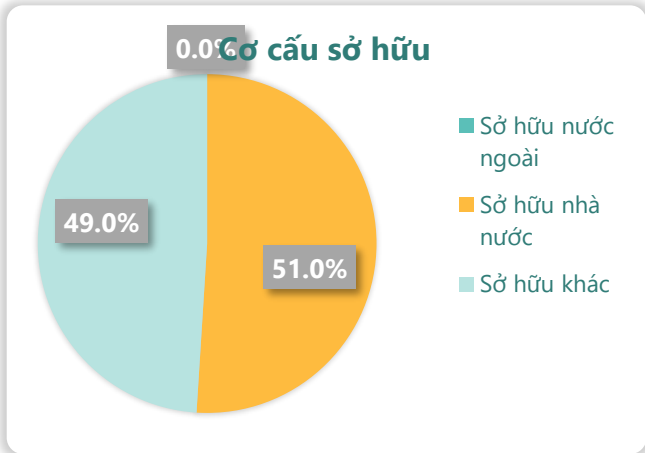
LN thuần 2023
-7.31
tỷ VNĐ
YoY: ▼25.1  -141%

LN sau thuế 2023
10.6
tỷ VNĐ
YoY: ▼14.1  -57.1%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
0.3%
YoY: +/-▼ 0.4%

ROE 2023
6.7%
YoY: +/-▼ 9.9%

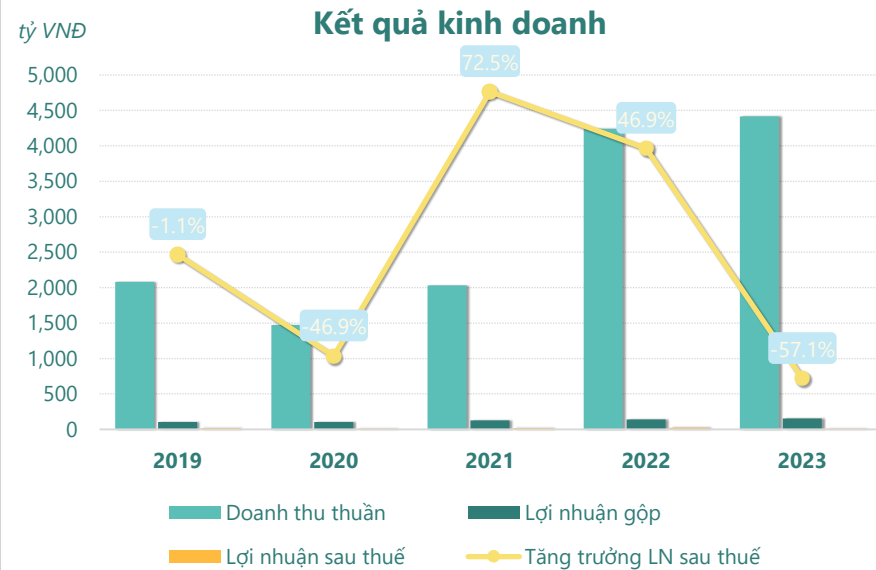
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	6,636 - 10,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	86
Số lượng CPLH (CP)	9,343,974
KLGD BQ 20 phiên (CP)	365
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.23
EPS	1,138
P/E	8.1



Năm **2023**, **PPY** ghi nhận doanh thu thuần **4,415** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **10.63** tỷ đồng, lần lượt **tăng 4.19%** và **giảm 57.1%** so với năm trước.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **6.72%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

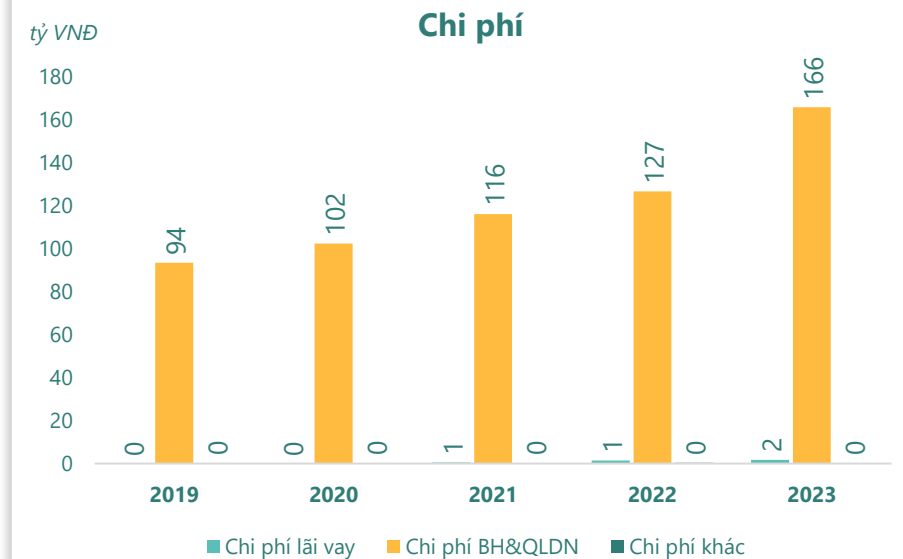
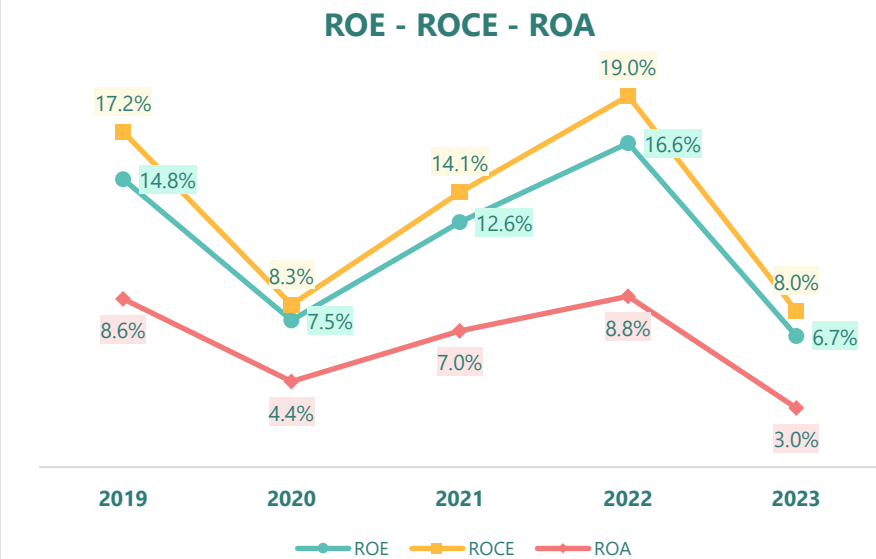
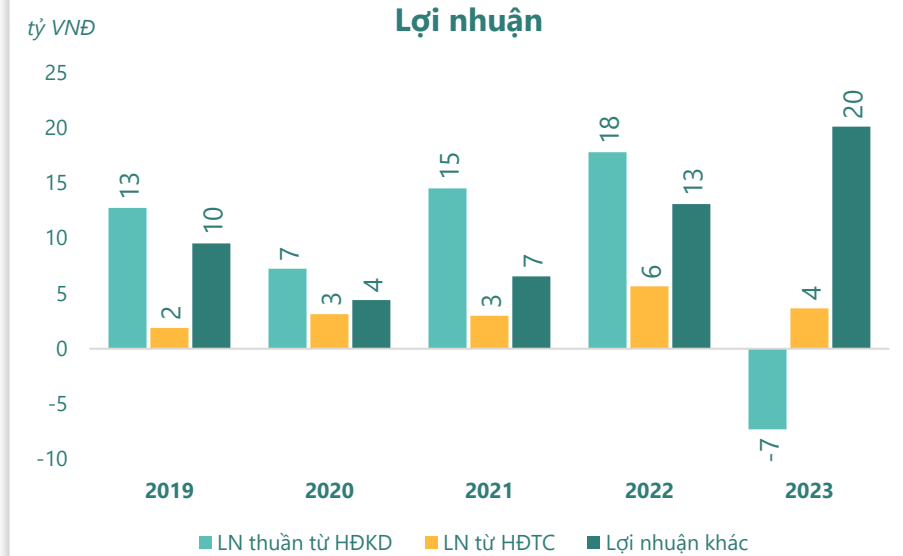
## KẾT QUẢ KINH DOANH



**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** của PPY năm 2023 giảm đi 25.08 tỷ so với năm trước, ghi nhận khoản lỗ 7.31 tỷ đồng. Đây là khoản **lỗ từ hoạt động kinh doanh lớn nhất 5 năm qua**. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.

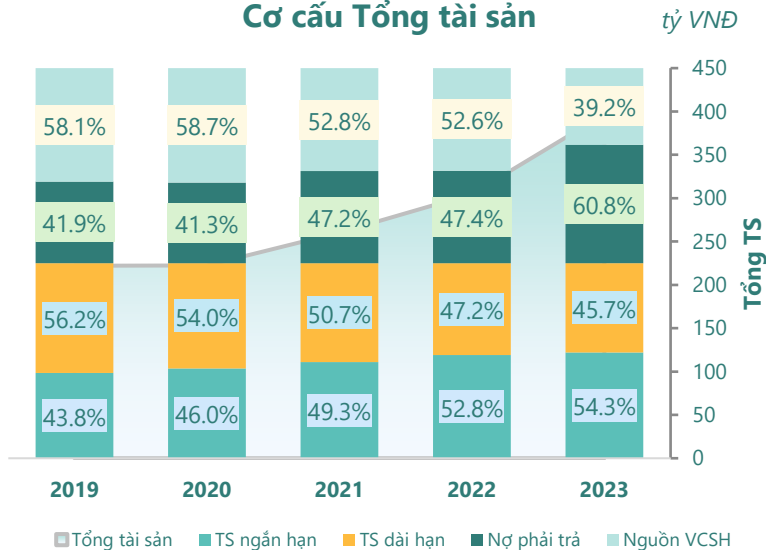
**Chi phí lãi vay tăng lên** so với năm trước, ở mức 1.75 tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức 165.9 tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng 0.29 tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

**ROE** của PPY năm 2023 **giảm** so với năm trước còn 6.72%, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.



## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

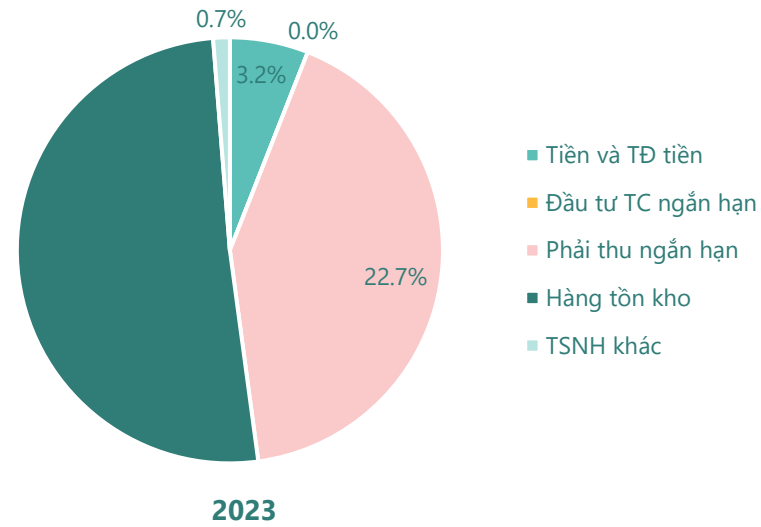
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **PPY** năm 2023 tăng trưởng **30.2%** so với năm trước, đạt **396.9** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 54.3% và 45.7%. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 60.8%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

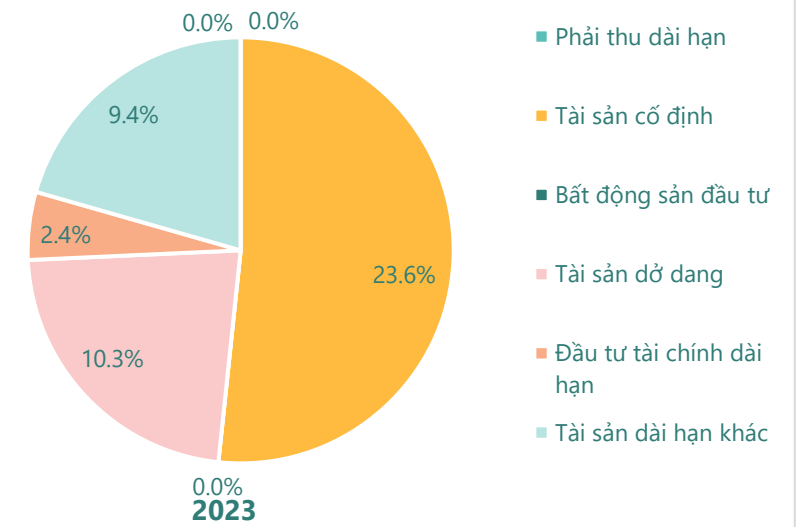
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



**Tài sản ngắn hạn** năm 2023 của PPY đạt **215.4** tỷ đồng, tăng trưởng **33.7%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **54.3%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **27.6%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 22.7% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

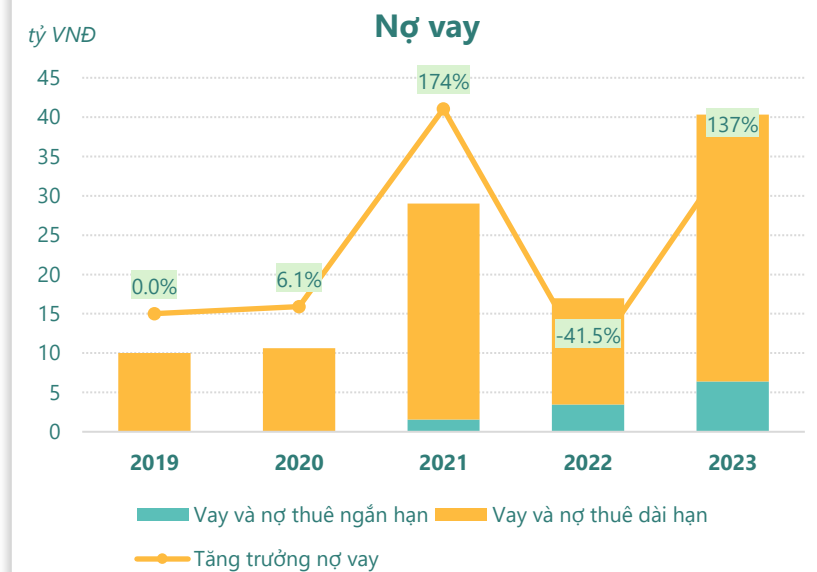
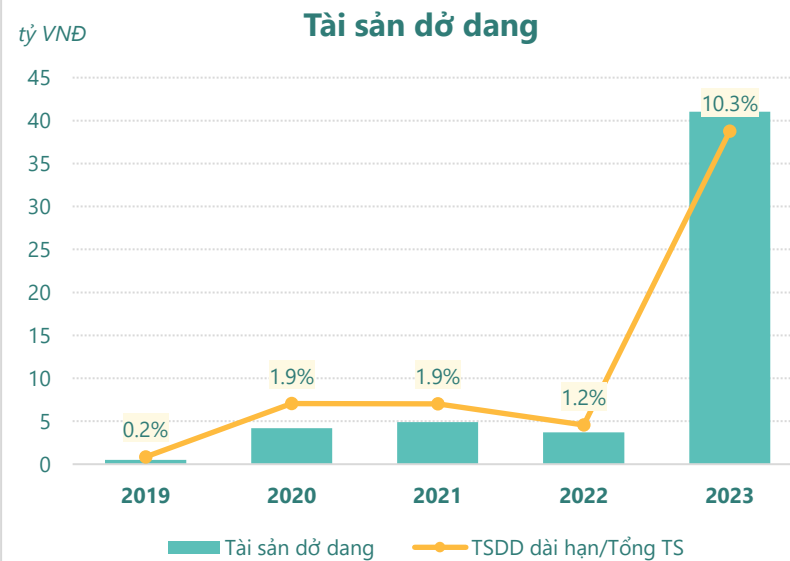
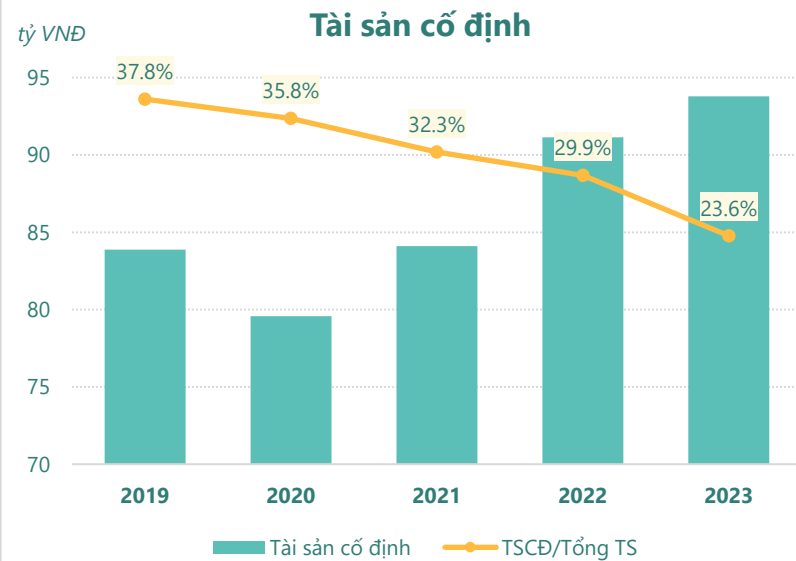
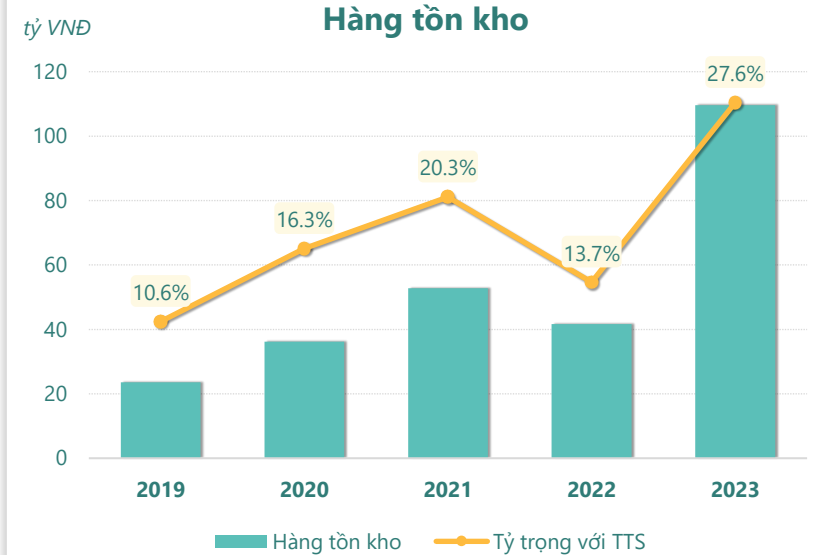
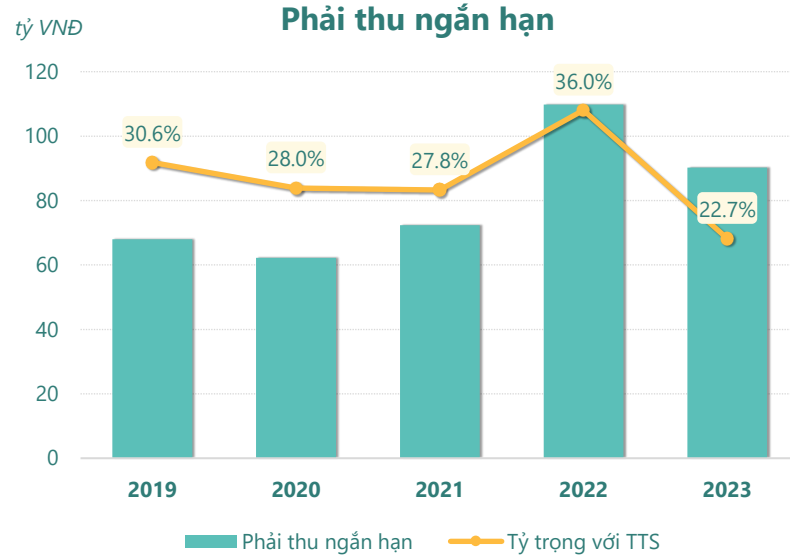
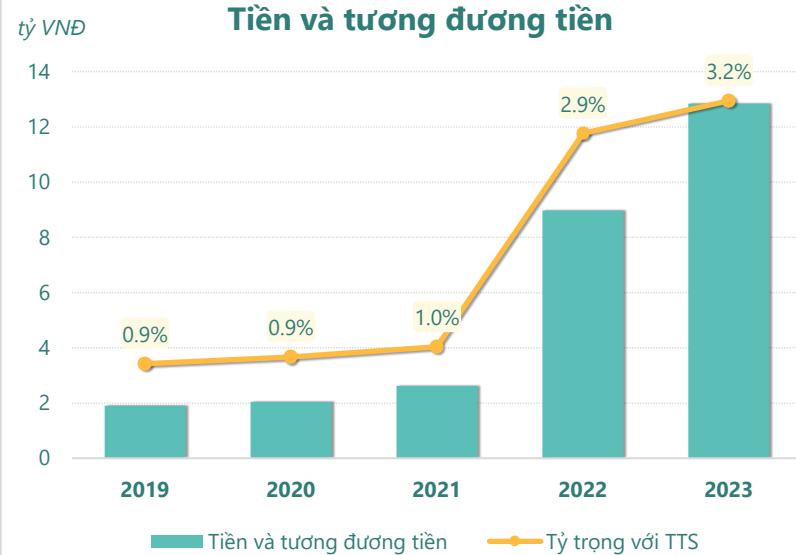
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



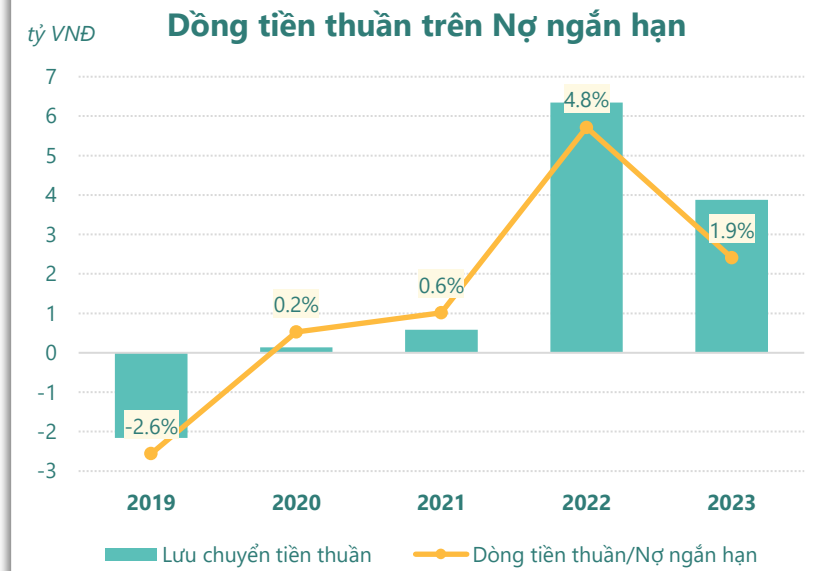
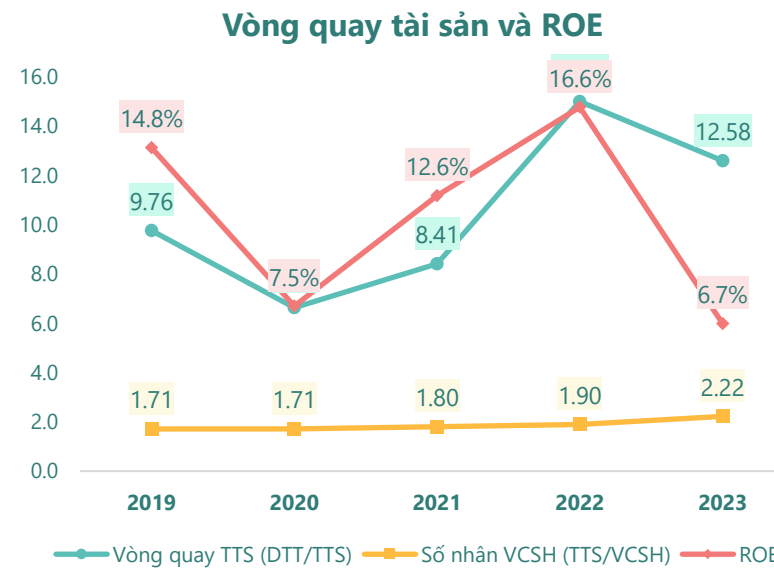
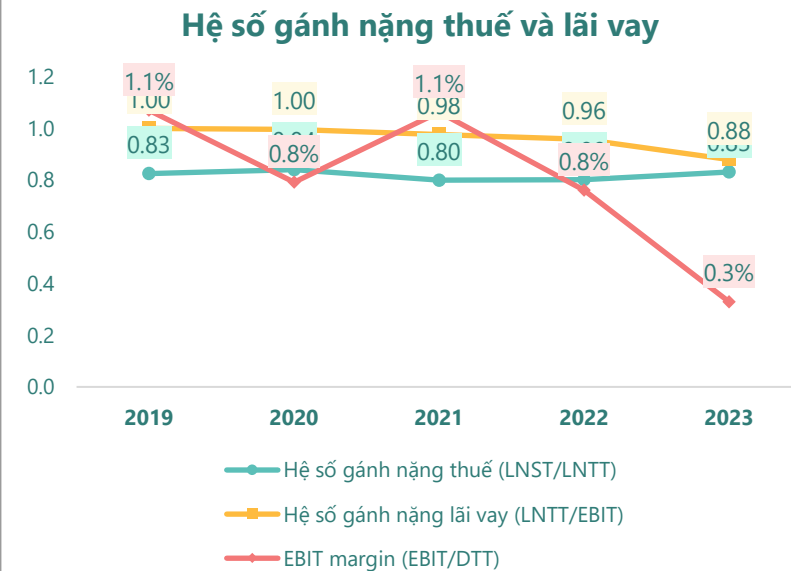
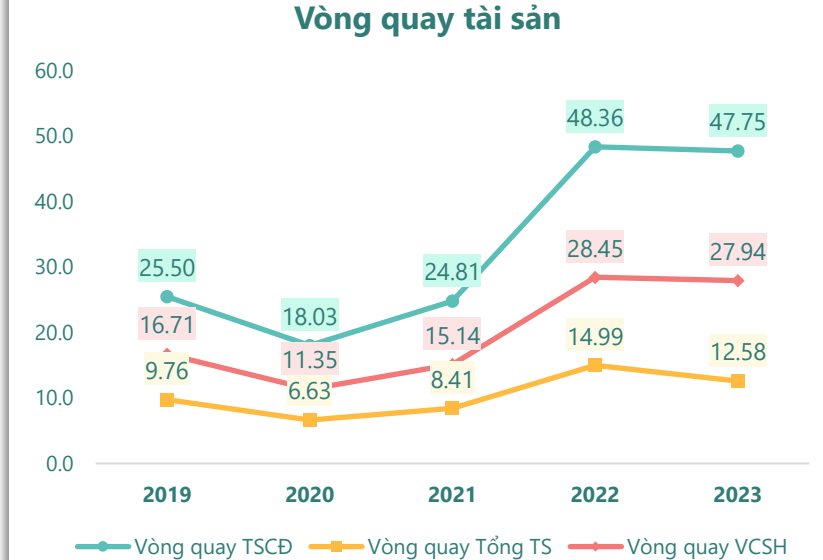
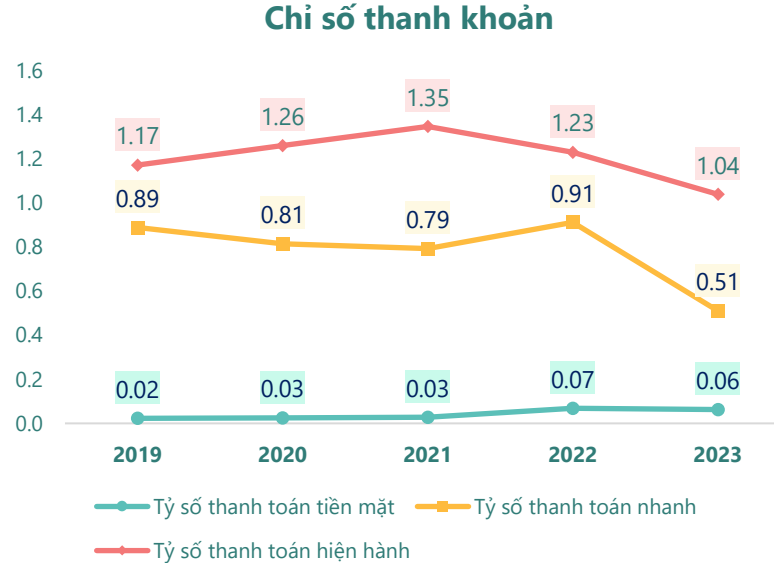
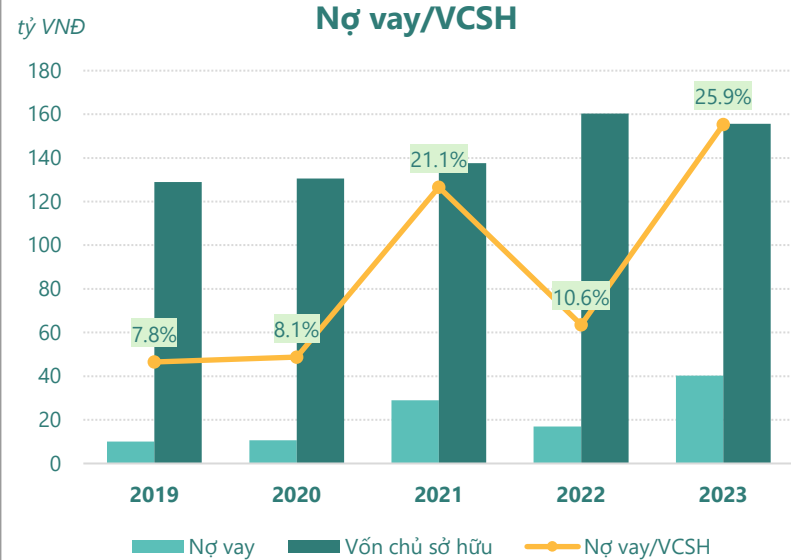
**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **26.2%** so với năm trước và đạt **181.5** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **45.7%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **23.6%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 10.3%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



## KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,473</b>	<b>2,030</b>	<b>4,238</b>	<b>4,415</b>
Giá vốn hàng bán	1,367	1,903	4,099	4,260
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>107</b>	<b>128</b>	<b>139</b>	<b>155</b>
Doanh thu HĐTC	3.15	3.48	7.02	5.40
Chi phí TC	0.04	0.51	1.38	1.75
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0.04</b>	<b>0.51</b>	<b>1.38</b>	<b>1.75</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	83.6	89.4	110	130
Chi phí QLDN	18.8	26.7	16.5	36.0
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>7.23</b>	<b>14.5</b>	<b>17.8</b>	<b>-7.31</b>
Lợi nhuận khác	4.39	6.55	13.1	20.1
<b>LN trước thuế</b>	<b>11.6</b>	<b>21.1</b>	<b>30.9</b>	<b>12.8</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>9.77</b>	<b>16.8</b>	<b>24.7</b>	<b>10.6</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>9.77</b>	<b>16.8</b>	<b>24.7</b>	<b>10.6</b>

## LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	7.22	-1.83	39.9	37.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.59	-10.4	-21.5	-47.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-3.49	12.8	-12.0	14.0
Tiền đầu kỳ	1.90	2.04	2.63	8.97
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>0.14</b>	<b>0.59</b>	<b>6.34</b>	<b>3.88</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	2.04	2.63	8.97	12.8

## CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Tổng tài sản</b>	<b>222</b>	<b>260</b>	<b>305</b>	<b>397</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>102</b>	<b>128</b>	<b>161</b>	<b>215</b>
Tiền và tương đương tiền	2.04	2.63	8.97	12.8
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	62.2	72.3	110	90.2
Hàng tồn kho	36.2	52.8	41.7	110
Tài sản ngắn hạn khác	1.93	0.71	0.65	2.72
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>120</b>	<b>132</b>	<b>144</b>	<b>182</b>
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	79.6	84.1	91.1	93.8
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	4.18	4.88	3.70	41.0
Đầu tư tài chính dài hạn	9.36	9.36	9.36	9.36
Tài sản dài hạn khác	26.9	33.6	39.6	37.3
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>91.8</b>	<b>123</b>	<b>144</b>	<b>241</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>81.2</b>	<b>95.4</b>	<b>131</b>	<b>207</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	1.56	3.47	6.41
Phải trả người bán ngắn hạn	18.3	22.9	85.0	142
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>10.6</b>	<b>27.5</b>	<b>13.5</b>	<b>33.9</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	10.6	27.5	13.5	33.9
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>131</b>	<b>138</b>	<b>160</b>	<b>156</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>131</b>	<b>138</b>	<b>160</b>	<b>156</b>
Vốn điều lệ	82.4	86.5	93.4	93.4
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>